

Biểu mẫu 06

**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 6
TRƯỜNG TIỂU HỌC PHẠM VĂN CHÍ**

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1050	182	165	224	205	274
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	1050	182	165	224	205	274
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất	1050	182	165	224	205	274
Tự phục vụ, tự quản							
1	<i>Tốt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	421 80,9%				183 89,3%	238 86,9%
2	<i>Đạt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	58 19,1%				22 10,7%	36 13,1%
3	<i>Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)</i>	0				0	0
Hợp tác							
1	<i>Tốt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	420 87,6%				182 88,8%	238 86,9%
2	<i>Đạt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	59 12,4%				23 11,2%	36 13,1%
3	<i>Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)</i>	0				0	0
Tự học và giải quyết vấn đề							
1	<i>Tốt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	403 84,1%				165 80,5%	238 86,9%
2	<i>Đạt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	76 15,9%				40 19,5%	36 13,1%
3	<i>Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)</i>	0				0	238 86,9%
Chăm học, chăm làm							
1	<i>Tốt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	421 87,9%				171 83,4%	245 89,4%
2	<i>Đạt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	58 12,1%				29 16,6%	29 10,6%
3	<i>Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)</i>	0				0	0

Tự tin, trách nhiệm							
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	424 89,5%				179 87,3%	245 89,4%
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	55 11,5%				26 12,7%	29 10,6%
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0				0	0
Trung thực, kỷ luật							
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	426 88,9%				181 88,3%	245 89,4%
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	53 11,1%				24 11,7%	29 10,6%
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0				0	0
Đoàn kết, yêu thương							
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	439 91,6%				194 94,6%	245 89,4%
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	40 8,4%				11 5,4%	29 10,6%
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0				0	0
Yêu nước							
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	559 97,9%	182 100%	160 97%	217 96,9%		
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	12 2,1%	0	5 3%	7 3,1%		
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0		
Nhân ái							
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	547 95,8%	182 100%	160 97,6%	205 90,7%		
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	24 4,2%	0	5 2,4%	19 9,3%		
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0		

Chăm chỉ

	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	492 86,2%	166 91,2%	148 89,7%	178 79,5%		
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	79 13,8%	16 8,8%	17 10,3%	46 20,5%		
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0		

Trung thực

	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	530 92,8%	181 99,5%	146 88,8%	203 90,7%		
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	41 7,4%	1 0,5%	19 11,5%	21 9,3%		
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0		

Trách nhiệm

	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	501 87,7%	170 93,4%	146 88,8%	185 82,6%		
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	70 12,3%	12 6,6%	19 11,5%	39 17,4%		
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0		

Tự phục vụ, tự quản

	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	499 85,6%	167 91,8%	144 87,3%	178 79,5%		
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	82 14,4%	15 8,2%	21 12,7%	46 20,5%		
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0		

Giao tiếp và Hợp tác

	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	491 86%	173 95,1%	142 86,1%	176 78,6%		
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	80 14%	9 4,9%	23 13,9%	48 21,4%		
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0		

Tự học và giải quyết vấn đề, sáng tạo

	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	449 78,6%	147 80,8%	140 84,8%	162 72,3%		
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	122 21,4%	35 19,2%	25 15,2%	62 27,7%		
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0		

Ngôn ngữ

	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	474 83%	165 90,7%	138 83,6%	171 76,3%		
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	96 16,8%	16 8,8%	27 16,4%	53 23,7%		
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	01 0,2%	01 0,5%	0	0		

Tính Toán

	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	489 85,6%	165 90,7%	142 86,1%	182 81,2%		
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	81 14,2%	16 8,8%	23 13,9%	42 18,8%		
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	01 0,2%	01 0,5%	0	0		

Khoa học

	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	480 84,1%	158 86,8%	152 92,1%	170 75,9%		
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	91 15,9%	24 13,2%	13 7,9%	54 24,1%		
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0		

Thẩm mỹ

	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	466 82,6%	159 87,4%	140 84,8%	167 74,6%		
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	105 18,4%	23 12,6%	25 15,2%	57 25,4%		
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0		

Thể chất

	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	475 83,2%	160 87,9%	133 80,6%	182 81,2%		
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	96 16,8%	22 12,1%	32 19,4%	42 18,8%		

IV. Số sinh chia theo kết quả học tập

1. Tiếng Việt

	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	865 82,4%	165 90,7%	134 81,2%	174 77,7%	169 82,4%	222 81%
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	183 17,4%	16 8,8%	31 18,8%	50 22,3%	35 17,1%	52 19%
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	02 0,2%	01 0,5%	0	0	01 0,5%	0

2. Toán

	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	866 82,7%	165 90,7%	143 86,7% ⁰⁰	182 81,3%	155 75,6	221 80,7%
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	182 17,3%	16 8,8%	22 13,3%	42 18,8%	49 23,9%	53 19,3%
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	02 0,2%	01 0,5%	0	0	01 0,5%	0

3. Khoa học

	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	931 88,8%	158 86,8%	150 90,9%	176 75,9%	188 91,7%	259 94,5%
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	119 11,3%	24 13,2%	15 9,1%	48 21,4%	17 8,3%	15 5,5%
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0

4. Lịch sử & Địa lý

	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	418 88,7%				163 79,5%	255 93,1%
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	61 11,3%				42 20,5%	19 6,9%
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0				0	0

5. Tiếng Anh

	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	366 52,1%			117 52,2%	107 52,2%	142 51,8%
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	337 47,9%			107 47,8%	98 47,8%	132 48,2%
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0			0	0	0

6. Tin học

	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	527 75%			165 73,7%	153 74,6%	209 76,2%
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	176 25%			59 26,3%	52 25,4%	65 23,8%
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0			0	0	

7. Đạo Đức

	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	899 85,6%	163 89,6%	124 75,2%	181 80,8%	187 91,2%	244 89,1%
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	151 14,4%	19 10,4%	41 24,8%	43 19,2%	18 8,8%	30 10,9%
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0

8. Tự nhiên & xã hội

	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	451 88,6	158 86,8%	123 74,6%	170 75,9%		
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	120 11,4%	24 13,2%	42 25,4%	54 24,1%		
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0		

9. Âm nhạc

	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	845 80,5%	153 84,1%	117 70,9%	180 80,4%	167 81,5%	221 80,7%
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	205 19,5%	29 15,9%	48 29,1%	44 19,6%	38 18,5%	53 19,5%
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0

10. Mỹ thuật

	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	846 80,6%	159 87,4%	118 71,5%	173 77,2%	171 83,4%	225 82,1%
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	204 19,4%	23 12,6%	47 28,5%	51 22,8%	34 16,6%	49 17,9%
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0

11. Thủ công & kỹ thuật

	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	397 82,9%				171 83,4%	226 82,5%
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	82 17,1%				34 16,6%	48 17,5%
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0				0	0

12. Thể dục

	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	841 80,1%	160 87,9%	100 60,6%	187 83,5%	170 82,9	224 81,8
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	209 19,9%	22 12,1%	65 39,4%	37 16,5%	35 17,1%	50 18,2%
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0

13. Hoạt động & trải nghiệm

	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	459 80,4%	156 85,7%	126 76,4%	177 79, %		
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	112 19,6%	26 14,3%	39 23,4%	47 21%		
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0		
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1048 99,8	181 %	165 100%	224 100%	204 99,9%	274 100%
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	735 70 %	141 77,5%	118 71,5%	121 54%	165 80,5%	190 69,3%
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	02 0,2%	01 0,5%	0	0	01 0.5 %	0

Quận 6, ngày 10 tháng 8 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Phương Linh

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 6
TRƯỜNG TIỂU HỌC PHẠM VĂN CHÍ

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Lớp 1: Tất cả HS từ 6-9 tuổi thuộc địa bàn tuyển sinh đã được UBND quận phê duyệt đều được tuyển sinh. Lớp 2: Tất cả HS từ 7-10 tuổi đã HTCT lớp 1. Tuyển mới đối với học sinh mới chuyển đến Lớp 3: Tất cả HS từ 8-11 tuổi đã HTCT lớp 2. Tuyển mới đối với học sinh mới chuyển đến Lớp 4: Tất cả học sinh từ 9 -12 tuổi đã HTCT lớp 3. Tuyển mới đối với học sinh mới chuyển đến Lớp 5: Tất cả HS từ 10-13 tuổi đã HTCT lớp 4. Tuyển mới đối với học sinh mới chuyển đến Thuận lợi, theo kế hoạch chung của quận, tuyển 100% số trẻ đúng tuổi tại địa bàn được phân bổ.				
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Thực hiện song song hai chương trình: + Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 ban hành theo Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với lớp 1, lớp 2, lớp 3. + Chương trình Giáo dục phổ thông cấp Tiểu học (Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với lớp 4, 5. - Thực hiện Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT ngày 4 tháng 9 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành Quy định đánh giá học				



		sinh tiểu học đối với lớp 1, lớp 2. Thực hiện Thông tư 22/2016/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục Đào tạo ngày 22 tháng 9 năm 2016 Sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định đánh giá học sinh tiểu học ban hành kèm theo Thông tư số 30/2014/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục Đào tạo đối với lớp 3,4,5. Thực hiện theo chương trình và sách giáo khoa hiện hành do Bộ Giáo dục quy định (35 tuần thực học)
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình: - Thực hiện tốt TT 55/2011/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT ngày 22 tháng 11 năm 2011 ban hành Điều lệ Ban Đại diện Cha mẹ học sinh. - Thực hiện tốt thông tin 2 chiều: Thông qua trao đổi trực tiếp, sổ liên lạc, thư liên lạc điện tử, EnetViet hoặc điện thoại giữ nhà trường, GVCN với PHHS. - Tiếp tục thực hiện TT27/2020/TT-BGDĐT ngày 4 tháng 9 năm 2020 của Bộ Giáo dục &Đào tạo về Ban hành Quy định đánh giá học sinh tiểu học đối với lớp1, lớp 2, lớp 3. Thực hiện Thông tư 22/2016/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục Đào tạo ngày 22 tháng 9 năm 2016 Sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định đánh giá học sinh tiểu học ban hành kèm theo Thông tư số 30/2014/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục Đào tạo đối với lớp 4, 5. - Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh: + Chấp hành tốt các nội quy HS. + Thái độ học tập tích cực, năng động, hợp tác, chia sẻ, sáng tạo. Biết cách tự học, tự giác, có kỷ luật.

		+ Thực hiện tốt 5 điều Bác Hồ dạy. Giáo viên chủ nhiệm lớp và cha mẹ học sinh thường xuyên liên hệ để cùng chăm lo việc học tập của con em. Tổ chức họp CMHS ít nhất 3 lần/năm
IV	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học ...)	- Đủ phòng học cho học sinh 1 lớp/ phòng. - Các phòng học bộ môn duy trì, hoạt động thường xuyên, phục vụ cho việc dạy – học (Phòng tin học). - 100% Giáo viên được cung cấp thiết bị dạy học tối thiểu theo khối lớp giảng dạy.
V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Đủ phòng học cho học sinh 1 lớp/ phòng. - Các giờ học bộ môn (Âm nhạc, Mĩ thuật,...) tổ chức tại lớp học.
VI	Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục	Cán bộ quản lý 03/3 có trình độ trên chuẩn Giáo viên đạt chuẩn 84%. Thực hiện quản lý nhà trường theo hướng hiện đại, thân thiện, đúng chỉ đạo của các cấp lãnh đạo.
VII	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Đạt năng lực, phẩm chất. - Sức khỏe tốt. - 99,9% trở lên học sinh hoàn thành chương trình lớp học
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- 99,9 % trở lên học sinh hoàn thành chương trình lớp học đối với học sinh lớp 1, 2, 3,4. - 100% học sinh hoàn thành chương trình bậc Tiểu học

Quận 6, ngày 10 tháng 8 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Phương Linh

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 6
TRƯỜNG TIỂU HỌC PHẠM VĂN CHÍ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2022- 2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	28	2.87 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	28	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ	1	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	1947	-
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1502	-
VI	Tổng diện tích các phòng	1378	-
1	Diện tích phòng học (m ²)	1252	-
2	Diện tích thư viện (m ²)	48	-
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	0	-
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	0	-
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	0	-
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	48	-
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	18	-
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	0	-
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	12	-
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	6	
1.2	Khối lớp 2	6	
1.3	Khối lớp 3	6	
1.4	Khối lớp 4	7	



1.5	Khối lớp 5	5	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	40	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	18	
2	Cát xét	6	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	
5	Thiết bị khác(Bộ loa)	9	
6			

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	1 (sảnh căn tin) -

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4		5		108
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Quận 6, ngày 10 tháng 8 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Phương Linh



ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 6
TRƯỜNG TIỂU HỌC PHẠM VĂN CHÍ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học 2022- 2023

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	Th S	ĐH	C Đ	T C	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	45	0	4	33	4	4		7	19	19	35	4		
I	Giáo viên	36	0	2	31	3						32	4		
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	0													
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ														
3	Tin học	1			1						1				
4	Âm nhạc	0													
5	Mỹ thuật	0													
6	Thể dục	3			3						3				
II	Cán bộ quản lý	3													
1	Hiệu trưởng	1		1						1		1			
2	Phó hiệu trưởng	2		1	1						2	2			
III	Nhân viên	6													
1	Nhân viên văn thư	1					1								
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ	1					1								
4	Nhân viên y tế	1 KN													
5	Nhân viên thư viện	1					1								
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0					0								
7	Nhân viên công nghệ thông tin	1				1									
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	1					1								

Quận 6, ngày 10 tháng 8 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Phương Linh